

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
Tháng 9 năm 2012

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 9 NĂM 2012 SO VỚI				9 tháng đầu năm 2012 so với cùng kỳ năm 2011
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 9 năm 2011</i>	<i>Tháng 12 năm 2011</i>	<i>Tháng 8 năm 2012</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	144,53	106,48	105,13	102,20	109,96
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	151,28	101,84	100,52	100,08	110,42
1- Lương thực	141,08	99,47	93,82	100,35	105,75
2- Thực phẩm	152,64	100,34	100,60	99,93	110,60
3- Ăn uống ngoài gia đình	158,38	109,68	107,87	100,27	115,27
II, Đồ uống và thuốc lá	131,75	105,21	103,92	100,14	107,18
III, May mặc, mũ nón, giày dép	134,39	108,63	106,34	100,46	110,38
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	157,18	107,91	107,27	102,18	111,10
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	124,41	106,76	104,63	100,31	108,06
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	144,26	131,34	130,18	117,02	108,61
Trong đó: Dịch vụ y tế	155,14	143,22	142,25	123,87	109,41
VII, Giao thông	144,83	106,56	106,53	103,83	108,57
VIII, Bưu chính viễn thông	87,93	99,43	99,70	100,01	98,66
IX, Giáo dục	170,97	118,38	114,56	110,54	117,12
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	120,52	104,66	104,00	100,33	105,90
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	142,74	109,34	107,81	100,61	110,98
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	224,15	92,67	97,44	105,25	110,50
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	120,56	100,15	99,06	100,06	100,47

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng